

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2/2018
KẾT THÚC NGÀY 30/06/2018**

Tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 2/2018 kết thúc ngày 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch từ ngày 26/4/2018
Ông Tạ Hữu Diễm	Phó chủ tịch từ ngày 26/4/2018
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Kiều Nghị	Thành viên
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Điềm	Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2018
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2018
Ông Bùi Quang Lượng	Miễn nhiệm từ ngày 26/4/2018

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Bình	Thành viên - Từ nhiệm ngày 2/6/2018
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Từ ngày 01/7/2018
Bà Trương Thị Thanh Hương	Đến ngày 30/6/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017-NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Tại ngày 30/06/2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		623,538,407,982	711,476,602,778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	13,821,684,078	20,824,205,510
1. Tiền	111		12,179,472,216	13,294,374,994
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,642,211,862	7,529,830,516
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,612,977,842	247,955,670
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,612,977,842	247,955,670
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233,374,915,312	249,865,919,079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	201,870,152,585	205,747,826,657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16,096,596,100	28,734,730,445
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	21,704,694,971	21,116,152,553
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6,296,528,344)	(5,732,790,576)
IV. Hàng tồn kho	140		343,320,137,971	410,673,824,458
1. Hàng tồn kho	141	4	343,320,137,971	410,673,824,458
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,408,692,779	29,864,698,061
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2,260,749,938	1,311,547,954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,429,372,382	27,932,685,097
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	718,570,459	620,465,010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		318,296,569,836	349,678,438,987
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		649,020,000	2,639,059,940
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	39,799,497	39,799,497
6. Phải thu dài hạn khác	218	7	4,131,949,978	6,121,989,918
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,522,729,475)	(3,522,729,475)
II. Tài sản cố định	220		292,575,338,325	304,140,327,815
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	287,063,361,871	298,534,096,761
- Nguyên giá	222		561,632,677,550	557,981,681,499
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(274,569,315,679)	(259,447,584,738)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	5,511,976,454	5,606,231,054
- Nguyên giá	228		6,285,812,900	6,285,812,900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(773,836,446)	(679,581,846)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	3,585,111,475	3,670,402,450
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,100,953,616)	(2,015,662,641)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,031,381,074	5,259,387,848
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	2,953,781,750	2,953,781,750
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2,077,599,324	2,305,606,098
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	100,000,000	17,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	17,500,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	100,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		16,355,718,962	16,369,260,934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	14,753,946,777	16,271,297,434
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		533,481,406	97,963,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		941,834,977,818	1,061,155,041,765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 2 năm 2018
Tại ngày 30/06/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		624,372,653,103	657,690,139,800
I. Nợ ngắn hạn	310		570,852,076,236	602,855,104,496
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	164,654,668,770	166,482,136,081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52,372,679,546	79,710,143,945
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14,284,365,413	12,968,444,857
4. Phải trả người lao động	314		14,455,924,454	18,661,059,854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2,459,933,208	2,569,010,566
9. Phải trả khác ngắn hạn	319	18	54,142,489,450	43,521,765,640
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	266,536,344,898	274,222,874,863
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,945,670,497	4,719,668,690
II. Nợ dài hạn	330		53,520,576,867	54,835,035,304
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	2,912,134,930	3,010,804,840
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	50,608,441,937	51,824,230,464
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		317,462,324,715	403,464,901,965
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	317,462,324,715	403,464,901,966
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,573,830,000	154,573,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,296,421,018	1,296,421,018
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		137,718,658,642	137,775,057,244
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(77,781,140,206)	(14,365,083,485)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21,969,298,015)	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		(55,811,842,191)	(14,365,083,485)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75,887,889,182	98,418,011,109
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		941,834,977,818	1,061,155,041,765



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018
Tại ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		159,025,832,437	188,549,028,657	238,506,538,446	282,822,884,758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,885,845	8,311,710	15,933,256	16,873,065
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	159,017,946,592	188,540,716,947	238,490,605,190	282,806,011,693
4. Giá vốn hàng bán	11	2	204,228,226,246	170,676,286,988	273,986,448,754	242,678,804,960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(45,210,279,654)	17,864,429,959	(35,495,843,564)	40,127,206,733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	10,605,435,567	142,614,510	10,758,240,713	252,977,157
7. Chi phí tài chính	22	4	8,358,674,626	6,147,096,795	15,687,730,227	11,846,905,974
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,236,819,890	6,147,096,795	15,565,238,931	11,846,905,974
9. Chi phí bán hàng	25	5	1,105,839,562	858,320,672	1,910,344,362	1,447,479,293
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	19,368,229,398	18,960,837,777	34,608,323,863	36,004,214,768
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(63,437,587,673)	(7,959,210,775)	(76,944,001,303)	(8,918,416,145)
12. Thu nhập khác	31	7	419,254,401	368,427,957	975,018,582	981,438,960
13. Chi phí khác	32	8	793,733,381	1,472,156,904	1,415,583,064	1,713,237,848
14. Lợi nhuận khác	40		(374,478,980)	(1,103,728,947)	(440,564,482)	(731,798,888)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(63,812,066,653)	(9,062,939,722)	(77,384,565,785)	(9,650,215,033)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	187,258,610	897,198,217	341,884,840	1,282,817,233
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(159,998,064)	(490,427,085)	(438,517,905)	(497,795,378)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(63,839,327,199)	(9,469,710,854)	(77,287,932,720)	(10,435,236,888)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(43,135,266,087)	(7,939,951,707)	(55,811,842,190)	(8,111,657,328)
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(20,704,061,112)	(1,529,759,147)	(21,476,090,528)	(2,323,579,560)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11			(3,611)	(525)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	12			(3,611)	(525)



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(77,384,565,786)	(9,650,215,033)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		15,558,029,459	9,963,861,356
- Các khoản dự phòng	03		577,737,768	9,851,406,505
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(20,733,225)	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10,776,055,166)	(346,896,602)
- Chi phí lãi vay	06		14,724,326,590	5,688,219,179
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(57,321,260,360)	15,506,375,405
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(18,280,507,464)	121,017,496,975
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		54,699,890,512	(23,918,889,229)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		44,209,595,610	(94,955,239,356)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		1,014,786,779	574,407,819
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15,091,246,707)	(5,907,946,309)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(873,745,688)	(991,812,132)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,299,617,350	13,615,627,881
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,771,077,442)	(533,892,253)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,886,052,590	24,406,128,801
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,448,893,000)	(10,453,527,564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	101,909,091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,776,649,145	103,247,916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,327,756,145	(10,248,370,557)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		165,498,112,999	88,173,913,569
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(187,018,450,634)	(83,678,166,597)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,695,983,816)	(9,478,346,020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23,216,321,451)	(4,982,599,048)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7,002,512,716)	9,175,159,196
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20,824,205,510	40,451,093,667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8,716)	(276,791)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	13,821,684,078	49,625,976,072



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Trương Thị Thanh Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075, thay đổi lần thứ 17 ngày 09/12/2016.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc toàn Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018 là 956 lao động.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**
- 3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
 - Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.
- 4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).
- 5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**
- (*) DANH SÁCH CÔNG TY CON:**

TT	Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu vốn
a) Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	100%
b) Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	66.87%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	68.57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	63.01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	97.80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	60.81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	58.89%
7	Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	61.34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	67.95%
9	Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	87.87%

(*) DANH SÁCH CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn
1	Công ty Cổ phần PHTT và đô thị Đường Sắt	0.00%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Đối với doanh thu, chi phí phát sinh giữa các Công ty con được loại trừ khi thực hiện lập báo cáo tài chính này. Về phần doanh thu và chi phí phát sinh giữa Công ty con và Công ty mẹ được loại trừ và đồng thời loại trừ phần phát sinh lãi, lỗ và sẽ được hoàn nhập với chu kỳ là 12 tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các Công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,811,770,004	2,664,647,523
Tiền gửi ngân hàng	9,367,702,212	10,629,727,471
Các khoản tương đương tiền (*)	1,642,211,862	7,529,830,516
Cộng	13,821,684,078	20,824,205,510

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	201,909,952,082	205,747,826,657
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 1	0	1,262,060,000
- Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5,694,370,080	6,302,082,080
- Ban QLDA đường sắt	13,887,199,555	0
- Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	8,985,015,750	1,123,634,750
- Ban QLDA giao thông Quảng Trị	19,051,168,000	23,673,460,000
- Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	4,897,128,000	8,297,128,000
- Tổng công ty công trình giao thông 1	8,589,858,145	8,589,858,145
- Công ty Cổ phần Công trình 6	3,324,424,641	3,324,424,641
- Công ty Cổ phần QLĐS Sài Gòn	4,198,334,380	988,559,380
- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	3,115,326,600	3,518,499,943
- Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	3,027,552,420	9,126,505,100
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	1,803,891,100	3,740,962,800
- Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh	7,114,291,944	
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghĩa Bình	1,799,161,600	5,308,001,600
- Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	1,251,238,400	6,425,875,500
- Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	5,497,104,297	8,413,234,697
- Công ty Cổ phần QLĐS Vĩnh Phú	0	1,000,000,000
- Công ty cổ phần - Tập đoàn Trường Thịnh	3,171,115,843	
- Công ty Cổ phần XL Thành An 96	5,218,988,000	5,518,988,000
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	1,039,508,600	2,842,344,000
- Công ty Cổ phần Nam Tân	13,133,966,900	
- Công ty Cổ phần XD&Lắp Máy Trung Nam	5,101,582,548	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	82,008,725,279	106,274,604,021
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	17,604,000
<i>Công ty Cổ phần PTHT và đô thị Đường Sắt</i>	0	17,604,000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	39,799,497
- Công ty Cổ phần 471	0	39,799,497
Cộng	201,909,952,082	205,787,626,154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 30/06/2018 VND	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Tại ngày 01/01/2018 VND
(*) Phải thu về vố tức và LN được chia	-	-	-	-	387,500,000	-	-
- Công ty Cổ phần ĐTPPT HT&Đô thị Đường sắt	-	-	-	-	387,500,000	-	-
(*) Các khoản phải thu khác	17,541,113,379	1,377,854,000	1,377,854,000	1,434,431,373	17,167,477,117	1,434,431,373	1,434,431,373
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đặt cọc mua nhiên liệu và vật tư	579,400,000	-	579,400,000	281,700,000	281,700,000	281,700,000	281,700,000
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	3,784,431,373	316,374,000	316,374,000	330,374,000	3,694,374,000	330,374,000	330,374,000
- Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu	61,480,000	61,480,000	61,480,000	104,057,373	104,057,373	104,057,373	104,057,373
- Ứng trước tiền lương cho Tổ SX	200,300,000	-	200,300,000	288,000,000	288,000,000	288,000,000	288,000,000
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50,000,000	-	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217,590,000	-	217,590,000	217,590,000	217,590,000	217,590,000	217,590,000
- Chủ đầu tư vay GPMB	1,590,585,000	-	1,590,585,000	1,118,585,000	1,118,585,000	1,118,585,000	1,118,585,000
- Cá nhân vay mua cổ phần	666,322,451	-	666,322,451	1,653,194,026	1,653,194,026	1,653,194,026	1,653,194,026
- Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	5,789,882,022	-	5,789,882,022	4,711,429,350	4,711,429,350	4,711,429,350	4,711,429,350
- Phải thu các đối tượng khác	3,601,122,533	-	3,601,122,533	4,048,547,368	4,048,547,368	4,048,547,368	4,048,547,368
(*) Tạm ứng	4,163,581,592	-	4,163,581,592	3,561,175,436	3,561,175,436	3,561,175,436	3,561,175,436
Cộng	21,704,694,971	1,377,854,000	1,377,854,000	21,116,152,553	21,116,152,553	1,434,431,373	1,434,431,373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Tại ngày	Giá gốc	Tại ngày
		30/06/2018		01/01/2018
		VND		VND
		Dự phòng		Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	80,150,328,911		87,209,879,382	
Công cụ, dụng cụ	16,991,355,873		14,666,008,802	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	230,973,114,519		286,704,492,188	
Thành phẩm	12,715,013,317		17,720,341,443	
Hàng hoá	2,490,325,351		4,373,102,643	
Tổng cộng:	343,320,137,971	0	410,673,824,458	0

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	525,648,844	499,936,402
Chi phí sửa chữa thiết bị	241,065,290	307,886,750
Chi phí bảo hiểm thiết bị	210,541,486	152,358,964
Thuê đất năm 2018	1,240,504,072	109,962,913
Chi phí trả trước khác	42,990,247	241,402,925
Cộng	2,260,749,938	1,311,547,954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1,415,395,130	1,415,395,130	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	567,521,751	90,124,602	-	657,646,353
Thuế thu nhập cá nhân	52,432,385	9,532,116	1,040,395	60,924,106
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	510,874	-	510,874	0
Các loại thuế khác	-	-	-	0
Cộng	620,465,010	1,515,051,848	1,416,946,399	718,570,459

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*) Các khoản chi hộ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
(*) Các khoản phải thu khác	2,349,020,000	1,700,000,000	4,339,059,940	1,700,000,000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
- Kỹ quỹ, kỹ cước, cầm cố dài hạn	649,020,000	-	2,639,059,940	-
Cộng	4,131,949,978	3,482,929,978	6,121,989,918	3,482,929,978

Tại ngày
30/06/2018
VND

Tại ngày
01/01/2018
VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2018	178,102,354,006	287,686,094,236	90,275,557,941	1,917,675,316	557,981,681,499
Số tăng trong năm	2,690,390,711	2,851,505,092	1,900,693,589	-	7,442,589,392
- Mua trong năm	-	2,851,505,092	1,410,481,818	-	4,261,986,910
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2,690,390,711	-	-	-	2,690,390,711
- Tăng khác	-	-	490,211,771	-	490,211,771
Số giảm trong năm	310,422,979	601,404,680	2,879,765,682	-	3,791,593,341
- Giảm do thanh lý	310,422,979	554,916,130	2,879,765,682	-	3,745,104,791
- Giảm khác	-	46,488,550	-	-	46,488,550
30/06/2018	180,482,321,738	289,936,194,648	89,296,485,848	1,917,675,316	561,632,677,550
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2018	47,312,479,040	159,294,409,913	51,050,579,064	1,790,116,721	259,447,584,738
Số tăng trong năm	2,773,911,726	11,341,806,399	3,730,108,355	20,353,818	17,866,180,298
- Khấu hao trong năm	2,773,911,726	11,341,806,399	3,730,108,355	20,353,818	17,866,180,298
Số giảm trong năm	310,422,979	499,117,865	1,934,908,513	-	2,744,449,357
- Giảm do thanh lý	310,422,979	499,117,865	1,934,908,513	-	2,744,449,357
30/06/2018	49,775,967,787	170,137,098,447	52,845,778,906	1,810,470,539	274,569,315,679
Giá trị còn lại					
01/01/2018	130,789,874,966	128,391,684,323	39,224,978,877	127,558,595	298,534,096,761
30/06/2018	130,706,353,951	119,799,096,201	36,450,706,942	107,204,777	287,063,361,871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2018	6,285,812,900	6,285,812,900
Số tăng trong năm	0	
30/06/2018	<u>6,285,812,900</u>	<u>6,285,812,900</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2018	679,581,846	679,581,846
Số tăng trong năm	94,254,600	94,254,600
- Khấu hao trong năm	94,254,600	94,254,600
30/06/2018	<u>773,836,446</u>	<u>773,836,446</u>
Giá trị còn lại		
01/01/2018	<u>5,606,231,054</u>	<u>5,606,231,054</u>
30/06/2018	<u>5,511,976,454</u>	<u>5,511,976,454</u>

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2018 VND	Tăng/giảm trong năm VND	31/03/2018 VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2,015,662,641	85,290,975	2,100,953,616
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,015,662,641	85,290,975	2,100,953,616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,670,402,450		3,585,111,475
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,670,402,450		3,585,111,475

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Cải tạo Nhà điều hành Cty 791	2,018,636,083	2,018,636,083
Cải tạo Nhà xưởng Cam Lộ	58,963,241	
Các công trình khác	0	286,970,015
Cộng:	<u>2,077,599,324</u>	<u>2,305,606,098</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	0	17,500,000,000
+ Công ty Cổ phần ĐTPT hạ tầng và Đô thị Đ/S	0	17,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	100,000,000	100,000,000
+ Đầu tư cổ phiếu (Cty VTĐS Sài Gòn)	100,000,000	100,000,000
Cộng	<u>100,000,000</u>	<u>17,600,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	7,480,422,205	9,292,263,062
Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	948,077,357	959,082,857
Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	2,185,449,512	0
Kinh phí thuê đất Công ty 875	273,893,172	0
Chi phí tiền thuê đất trả một lần	883,703,582	901,738,349
Chi phí, bao dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	1,968,506,052	1,143,609,311
Kinh phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	297,727,276	297,727,276
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	109,795,079	2,767,117,672
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	491,884,259	16,387,344
Chi phí trả trước dài hạn khác	114,488,284	893,371,564
Cộng	14,753,946,777	16,271,297,434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 30/06/2018 VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 01/01/2018 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	124,680,212,827	124,680,212,827	124,680,212,827	125,507,680,138	100,487,975,173	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	39,974,455,943	39,974,455,943	39,974,455,943	40,974,455,943	58,769,112,797	
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	39,974,455,943	39,974,455,943	39,974,455,943	40,974,455,943	58,769,112,797	
Cộng	164,654,668,770	164,654,668,770	164,654,668,770	166,482,136,081	159,257,087,970	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Tại ngày 01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	6,632,747,683	9,900,950,328	10,187,639,223	6,346,058,788
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,267,435	15,933,256	15,551,446	6,649,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,698,478,338	1,239,324,386	1,706,316,195	3,231,486,529
Thuế thu nhập cá nhân	314,462,485	296,487,465	158,008,725	452,941,225
Thuế tài nguyên	118,458,294	715,755,527	670,424,542	163,789,279
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	658,727,000	4,236,758,025	2,583,822,790	2,311,662,235
Các loại thuế khác	-	40,349,506	27,227,103	13,122,403
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,539,303,621	528,112,833	308,760,745	1,758,655,709
Cộng	12,968,444,856	16,973,671,326	15,657,750,769	14,284,365,413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
- Trích trước chi phí công trình	2,459,933,208	2,429,007,570
+ Gói thầu số 9/KV3	2,459,933,208	2,429,007,570
+ Cung cấp TVBT DA H.Nội - C.Linh HĐ W008	0	0
- Trích trước chi phí khác	0	140,002,996
+ Chi phí khác	0	0
+ Trích trước chi phí lãi vay	0	140,002,996
Cộng	2,459,933,208	2,569,010,566

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	1,157,292,414	777,323,911
Bảo hiểm xã hội	3,971,148,542	3,040,216,900
Bảo hiểm y tế	361,580,400	252,004,171
Bảo hiểm thất nghiệp	158,623,306	93,031,033
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48,493,844,788	39,359,189,625
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền tạm thu lớp đào tạo CN kỹ thuật cao	269,300,000	269,300,000
+ Tiền cổ tức chưa chi trả	26,534,976,298	21,969,156,610
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	729,688,535	562,072,624
+ Tiền vay CBCNV	10,592,040,000	6,120,376,000
+ Tiền trợ cấp thôi việc	947,424,961	703,674,125
+ Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray	650,177,507	650,177,507
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,991,927,849	2,524,425,300
+ Quỹ nhà ở CBCNV	343,755,056	424,094,956
+ Quỹ tìm kiếm việc làm	1,650,646,894	1,987,168,094
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	88,854,400	130,688,104
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	793,043,379	1,119,842,662
+ Phải trả các đối tượng khác	3,902,009,909	2,898,213,643
Cộng	54,142,489,450	43,521,765,640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Giá trị	Tại ngày 30/06/2018		Tăng	Giảm	Giá trị	Trong kỳ		Số có khả năng trả nợ	Tại ngày 01/01/2018
		Số có khả năng trả nợ	VND				Số có khả năng trả nợ	VND		
a) Vay ngắn hạn	261,893,474,894	261,893,474,894	261,893,474,894	202,789,499,642	203,007,557,611	262,111,532,863	203,007,557,611	262,111,532,863	262,111,532,863	262,111,532,863
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	203,069,140,010	203,069,140,010	203,069,140,010	123,411,377,010	127,023,408,030	206,681,171,030	127,023,408,030	206,681,171,030	206,681,171,030	206,681,171,030
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	13,957,353,155	13,957,353,155	13,957,353,155	20,364,473,155	20,056,756,885	13,649,636,885	20,056,756,885	13,649,636,885	13,649,636,885	13,649,636,885
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	16,494,245,513	16,494,245,513	16,494,245,513	31,074,122,524	27,851,984,441	13,272,107,430	27,851,984,441	13,272,107,430	13,272,107,430	13,272,107,430
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	9,856,077,808	9,856,077,808	9,856,077,808	12,291,050,805	10,773,512,330	8,338,539,333	10,773,512,330	8,338,539,333	8,338,539,333	8,338,539,333
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh H.Mai	3,300,000,000	3,300,000,000	3,300,000,000	1,200,000,000	2,084,516,800	4,184,516,800	2,084,516,800	4,184,516,800	4,184,516,800	4,184,516,800
- Ngân hàng Vietbank	1,400,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000	5,400,000,000	7,400,000,000	3,400,000,000	7,400,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	11,695,658,408	11,695,658,408	11,695,658,408	7,308,476,148	6,317,379,125	10,704,561,385	6,317,379,125	10,704,561,385	10,704,561,385	10,704,561,385
- Vay cá nhân	2,121,000,000	2,121,000,000	2,121,000,000	1,740,000,000	1,500,000,000	1,881,000,000	1,500,000,000	1,881,000,000	1,881,000,000	1,881,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	4,642,870,004	4,642,870,004	4,642,870,004	100,000,000	7,568,471,996	12,111,342,000	7,568,471,996	12,111,342,000	12,111,342,000	12,111,342,000
- Ngân hàng VP Bank	863,334,004	863,334,004	863,334,004	0	1,438,935,996	2,302,270,000	1,438,935,996	2,302,270,000	2,302,270,000	2,302,270,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	3,779,536,000	3,779,536,000	3,779,536,000	100,000,000	6,129,536,000	9,809,072,000	6,129,536,000	9,809,072,000	9,809,072,000	9,809,072,000
Cộng	266,536,344,898	266,536,344,898	266,536,344,898	202,889,499,642	210,576,029,607	274,222,874,863	210,576,029,607	274,222,874,863	274,222,874,863	274,222,874,863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	2,023,200,000	2,081,200,000
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	6,690,302	6,690,302
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	732,244,628	772,914,538
Kỹ quỹ của Cty XD Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150,000,000	150,000,000
Cộng	2,912,134,930	3,010,804,840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUE TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	38,763,060,000	38,763,060,000	0	100,000,000	38,863,060,000	38,863,060,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Đình	536,702,460	536,702,460	0	0	536,702,460	536,702,460
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	405,000,000	405,000,000	180,000,000	90,000,000	315,000,000	315,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	1,010,013,004	1,010,013,004	0	0	1,010,013,004	1,010,013,004
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	2,988,750,000	2,988,750,000	0	556,250,000	3,545,000,000	3,545,000,000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T.Huế	3,322,750,000	3,322,750,000	0	1,237,000,000	4,559,750,000	4,559,750,000
- Ngân hàng TMCP Vietbank	3,582,166,473	3,582,166,473	587,461,473	0	2,994,705,000	2,994,705,000
Cộng	50,608,441,937	50,608,441,937	767,461,473	1,983,250,000	51,824,230,464	51,824,230,464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	01/01/2018		30/06/2018	
		Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp
		VND	%	VND	%
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74,255,110,000	48.04%		0.00%
2	Các cổ đông khác	80,318,720,000	51.96%	154,573,830,000	100.00%
	Cộng	154,573,830,000	100%	154,573,830,000	100%

21.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN ĐỐI VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	154,573,830,000	154,573,830,000
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,695,983,816	9,478,346,020

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/06/2018 CP	Tại ngày 30/06/2017 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,457,383	15,457,383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,457,383	15,457,383
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

21.4 CÁC QUỸ

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137,718,658,642	137,775,057,244
Cộng	137,718,658,642	137,775,057,244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Vốn của cổ đông không kiểm soát		LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư 01/01/2017	154,573,830,000	-	25,766,666,079	-	1,296,421,018	-	135,946,055,268	-	25,789,069,364	-	102,800,074,564	-	2,649,740,443	448,821,856,736	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	(14,113,845,531)	-	-	-	(4,423,567,493)	(18,537,413,024)	
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1,870,506,014	-	(1,870,506,014)	-	-	-	-	-	
- Hoàn nhập lại LN chưa phân phối của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	2,649,740,443	-	-	-	(2,649,740,443)	-	
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(4,465,164,302)	-	-	-	-	(4,465,164,302)	
- Phân phối Quỹ hỗ trợ cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	(199,609,673)	-	-	-	-	(199,609,673)	
- Các quỹ của Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(41,504,038)	-	-	41,504,038	-	-	-	(0)	
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	-	(21,903,529,817)	-	-	-	-	(21,903,529,817)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(251,237,954)	-	-	-	-	(251,237,954)	
Số dư 31/12/2017	154,573,830,000	-	25,766,666,079	-	1,296,421,018	-	137,775,057,244	-	(14,365,083,484)	-	102,841,578,602	-	(4,423,567,493)	403,464,901,965	
Số dư 01/01/2018	154,573,830,000	-	25,766,666,079	-	1,296,421,018	-	137,775,057,244	-	(14,365,083,484)	-	102,841,578,602	-	(4,423,567,493)	403,464,901,965	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(55,811,842,191)	-	-	-	(21,476,090,529)	(77,287,932,720)	
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1,110,430,000)	-	-	(1,110,430,000)	
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(696,960,141)	-	-	-	-	(696,960,141)	
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	(6,907,254,390)	-	-	-	-	(6,907,254,390)	
- Các quỹ của Cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(56,398,602)	-	-	56,398,602	-	-	-	-	
Số dư 30/06/2018	154,573,830,000	-	25,766,666,079	-	1,296,421,018	-	137,718,658,642	-	(77,781,140,207)	-	101,787,547,204	-	(25,899,658,022)	317,462,324,714	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	238,498,652,601	282,822,884,758
+ Hoạt động xây lắp	159,346,417,509	225,148,012,697
+ Cho thuê văn phòng	2,586,470,446	1,856,245,288
+ Cung cấp dịch vụ	6,503,761,499	5,822,020,007
+ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	-	979,667,305
+ Bán hàng hóa	35,790,654,123	15,860,351,657
+ Bán vật tư các loại	2,083,642,433	2,755,174,397
+ Sản xuất công nghiệp	32,187,706,591	30,401,413,407
Các khoản giảm trừ doanh thu	8,047,411	16,873,065
+ Thuế TTĐB	8,047,411	16,873,065
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	238,490,605,190	282,806,011,693

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Hoạt động xây lắp	206,833,543,857	194,497,513,024
Dịch vụ cho thuê văn phòng	85,290,975	145,796,307
Cung cấp dịch vụ	4,368,209,881	3,792,761,723
Ủy thác nhập khẩu	-	660,232,552
Bán hàng hóa	33,195,490,762	14,567,841,518
Bán vật tư các loại	2,145,936,407	1,824,882,253
Sản xuất công nghiệp	27,357,976,872	27,189,777,583
Hoạt động khác	-	-
Cộng	273,986,448,754	242,678,804,960

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	228,101,206	252,976,965
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8,780,139,507	
Lãi do bán các loại chứng khoán	1,750,000,000	
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	192
Cộng	10,758,240,713	252,977,157

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Lãi tiền vay	15,569,252,332	11,846,905,974
Lãi mua hàng hàng trả chậm	118,477,895	
Cộng	15,687,730,227	11,846,905,974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	383,638,088	298,839,300
Chi phí vật liệu bao bì	54,359,182	44,901,987
Chi phí công cụ dụng cụ	12,497,272	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85,070,399	105,329,086
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	1,336,494,650	679,782,649
Chi phí khác bằng tiền	38,284,771	318,626,271
Cộng	1,910,344,362	1,447,479,293

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	13,942,553,625	15,863,652,427
Chi phí vật liệu quản lý	765,218,337	785,677,899
Chi phí đồ dùng văn phòng	191,196,614	254,964,494
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	6,431,866,643	6,118,785,591
Thuế và các khoản lệ phí	1,729,456,818	1,997,402,598
Chi phí dự phòng khó đòi	563,737,768	(2,913,404,925)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,245,377,423	7,414,248,553
Chi phí khác bằng tiền	3,738,916,635	6,482,888,131
Cộng	34,608,323,863	36,004,214,768

7. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	553,147,726	661,090,910
Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng	145,000,000	279,600,730
Thu nhập khác	276,870,856	40,747,320
Cộng	975,018,582	981,438,960

8. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	580,191,696	127,458,130
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	745,966,339	1,478,218,409
Các khoản chi khác	89,425,029	107,561,309
Cộng	1,415,583,064	1,713,237,848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(75,991,466,577)	(9,650,215,033)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	77,774,608,633	15,720,551,285
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	17,934,566	2,292,210,156
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	14,000,000	11,000,000
- Bù lỗ SXKD năm trước	3,934,566	
- Hoàn nhập lãi chưa thực hiện các kỳ trước và dự phòng thực hiện kỳ này	-	2,281,210,156
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	77,792,543,199	18,012,761,441
- Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt chậm tàu	5,735,197	261,823,765
- Lỗ của Công ty con và Cty mẹ	76,391,708,794	12,967,000,631
- Lãi chưa thực hiện giữa Cty mẹ và Cty con	1,395,099,208	4,783,937,045
Thu nhập chịu thuế	1,783,142,056	6,070,336,252
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1,771,142,056	6,070,336,252
Thu nhập chịu thuế suất 25%	12,000,000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	241,006,633	1,214,067,251
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	238,006,633	1,214,067,251
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%	3,000,000	
Miễn giảm và điều chỉnh (2)	100,878,207	68,749,981
Điều chỉnh tăng	100,878,207	
Điều chỉnh giảm	-	68,749,981
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)+(2)	341,884,840	1,282,817,232

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
1) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
Thuế suất 20%	439,017,906	956,787,409
Thuế suất 25%	439,017,906	956,787,409
2) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất 20%	500,000	458,992,031
Thuế suất 25%	500,000	456,242,031
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (2-1)	(438,517,906)	(497,795,378)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(77,287,932,720)	(10,435,236,888)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	21,476,090,528	2,323,579,560
+ Các khoản điều chỉnh tăng	21,476,090,528	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		(2,323,579,560)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(55,811,842,192)	(8,111,657,328)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15,457,383	15,457,383
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(3,611)	(525)

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(77,287,932,720)	(10,435,236,888)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	21,476,090,528	2,323,579,560
+ Các khoản điều chỉnh tăng	21,476,090,528	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		(2,323,579,560)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	(55,811,842,192)	(8,111,657,328)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong Quý (cổ phiếu)	15,457,383	15,457,383
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	(3,611)	(525)

13. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Tại ngày 30/06/2018 Năm nay	Tại ngày 30/06/2017 Năm trước
Số Cổ phiếu đầu năm (1)	15,457,383	15,457,383
Số Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ (2)		
Số ngày lưu hành trong kỳ (3)	181	181
Số ngày trong kỳ (4)	181	181
Số CP lưu hành bình quân trong năm (1+2)x3/4	15,457,383	15,457,383

14. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	267,717,763	521,522,028

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTDS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.531.602,773	10.564.662,360	17.482.752,319	21.688.972,680	12.226.179,008	37.850.740,818	7.419.249,265	35.226.929,632	59.396.411,368	13.424.830,906	23.436.072,136	44.751.743,952	336.000.147,217	97.493.608,771	238.506.538,446
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	15.933,256	0	0	0	0	0	0	0	15.933,256	0	15.933,256
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	52.531.602,773	10.564.662,360	17.482.752,319	21.688.972,680	12.210.245,752	37.850.740,818	7.419.249,265	35.226.929,632	59.396.411,368	13.424.830,906	23.436.072,136	44.751.743,952	335.984.213,961	97.493.608,771	238.490.605,190
4	Giá vốn hàng bán	40.387.558,073	15.584.638,753	18.890.975,308	23.396.497,798	11.254.627,506	46.699.575,207	9.692.154,297	36.429.451,337	89.333.938,561	15.830.509,416	20.529.442,659	41.055.599,061	369.284.967,995	95.298.519,241	273.986.448,754
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	11.944.044,700	(5.019,976,393)	(1.408,222,989)	(1.707,525,118)	955,618,246	(8.848,834,389)	(2.272,905,032)	(1.202,521,725)	(29,937,527,193)	(2.405,678,510)	2.906,629,477	3.696,144,891	(33.300,754,034)	2.195,089,530	(35,495,843,564)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10.535.005,733	3.807,491	1.161,721	500,863	119.809,587	1.214,232	190,754	1.459,062	13.659,760	2.600,511	874,832	77,976,147	10.758.240,713	0	10.738.240,713
7	Chi phí tài chính	12.364.107,117	86.106,737	325.541,815	508.413,091	4.013,401	333.212,854	311,273,299	502,901,332	747,157,413	7.513,785	145,929,329	351,560,054	15.687,730,227	0	15.687,730,227
8	Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.910,344,362	1.910,344,362	0	1.910.344.362
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.783.989,623	1.473.238,197	2.144.703,838	1.769,616,664	1.080.441,929	2.289.239,945	647,065,828	1.194.342,688	1.796.284,131	1.197,573,574	1.900.288,780	2.343,538,646	34.622.323,863	14.000,000	34.608.323,863
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	(6.669,046,307)	(6.575,513,836)	(3.877,306,941)	(3.985,054,010)	(9,027,497)	(11,470,072,956)	(3,231,053,405)	(2,898,306,683)	(32,467,328,977)	(3,608,165,358)	861,286,220	(833,322,024)	(74,762,911,773)	2.181,089,530	(76,944,001,303)
11	Thu nhập khác	12.557,363	0	6.000,000	179,497,374	633,000,000	0	0	132,145,664	0	0	11.818,181	0	975,018,382	0	975.018.382
12	Chi phí khác	23.073,206	59.561,880	62.442,169	89,902,523	461,974,943	26,263,089	217,086,219	143,942,498	294,138,191	37,198,346	0	0	1.415,583,064	0	1.415.583.064
13	Lợi nhuận khác (0=(31-32))	(10,515,843)	(59,561,880)	(56,442,169)	89,594,851	171,025,057	(26,263,089)	(217,086,219)	(11,796,834)	(294,138,191)	(37,198,346)	11,818,181	0	(440,564,482)	0	(440.564.482)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=(30+40))	(6.679,562,150)	(6.635,075,716)	(3.933,749,110)	(3.895,459,159)	161,997,560	(11,496,336,045)	(3,448,139,624)	(2,910,103,517)	(32,761,467,168)	(3,645,363,704)	873,104,401	(833,322,024)	(75,203,476,255)	2.181,089,530	(77,384,565,785)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	0	10,876,068	32,399,512	0	0	0	120,988,380	0	174,620,880	0	338,884,840	(3,000,000)	341,884,840
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	438,517,906	(438.517.906)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=(51+52))	(6.679,562,150)	(6.635,075,716)	(3.933,749,110)	(3.906,335,227)	129,598,048	(11,496,336,045)	(3,448,139,624)	(2,910,103,517)	(32,882,455,548)	(3,645,363,704)	698,483,521	(833,322,024)	(75,542,361,095)	1,745,571,624	(77,287,932,719)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)


(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty lập ngày 03/8/2017.





Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2018



Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng



Trương Thị Thanh Hương
Người lập